

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát
triển kinh tế - xã hội năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN IA GRAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số: 764/QĐ - UBND ngày 13/12/2019 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020;

Căn cứ Công văn số: 2907/KHĐT-TH ngày 18/12/2019 của Sở kế hoạch và Đầu tư về việc thông báo các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số: 109/2014/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân huyện Ia Grai khóa XII - kỳ họp thứ mười một về tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2019 và kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2020;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 cho các cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn cụ thể như sau:

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào chỉ tiêu kế hoạch này, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, tổ chức thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2020 đã được giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TTr Huyện ủy (B/C);
- TTr HĐND huyện (B/C);
- TTr UBMT Tổ quốc huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Lưu VT, QLVBĐH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Quý

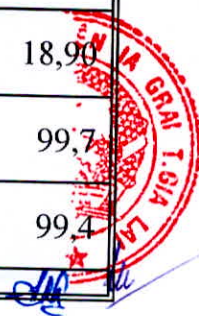
CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG NĂM 2020

('Ban hành kèm theo Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2019 của UBND
huyện Ia Grai)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2020
I	Các chỉ tiêu kinh tế		
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010)	%	12,5
	+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	8,5
	+ Công nghiệp và xây dựng	%	12
	+ Dịch vụ	%	20,00
2	Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)		100
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	41
	- Công nghiệp và xây dựng	%	36
	- Dịch vụ	%	23
3	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	40
4	Phát triển doanh nghiệp mới	DN	33
5	Phát triển Hợp tác xã	HTX	1
6	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (số lũy kế)	Xã	2
7	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng	2.757,0
8	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	82,11
9	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tính	Tỷ đồng	1.014
II	Các chỉ tiêu văn hóa - xã hội		
1	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,43
2	Số lao động được tạo việc làm mới	Người	1.500



3	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	55
4	Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn (theo chuẩn nghèo đa chiều)	%	3,14
-	Mức giảm tỷ lệ nghèo	%	1,7
8	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	3,29
9	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ	%	100
10	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	92,0
III	Chỉ tiêu về môi trường		
1	Tỷ lệ diện tích che phủ rừng (kể cả cây cao su)	%	18,90
2	Tỷ lệ dân cư thành thị được cung cấp nước sạch	%	99,7
3	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,4



BIỂU TỔNG HỢP
ĐỀ XUẤT KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2020
 ('Ban hành kèm theo Quyết định số 1641 QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Ia Grai)

STT	Chỉ tiêu	Toàn huyện	Các xã												
			Ia Sao	Ia Yok	Ia Hrug	Ia Bă	Ia Pêch	Ia Chía	Ia O	Ia Krái	Ia Khai	Ia Tô	Ia Grăng	Ia Dêr	Ia Kha
A	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN		<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>
II	Các ngành sản xuất														
I	Trồng trọt														
	Tổng DTGT	48.687	2.368	2.158	2.056	2.177	2.430	3.665	3.907	2.431	1.886	3.819	2.241	3.541	1.582
	Tr.đó: DTGT trong năm	10.040,0	611,5	422,0	508,0	598,0	577,0	1.049,5	1.592,0	628,0	677,0	727,0	774,0	1.579,5	296,5
	Tổng SLLT	22.215,0	2.311,9	958,1	1.405,2	1.744,2	1.854,8	1.083,1	1.801,3	1.511,3	771,1	1.865,5	556,1	5.827,0	525,7
	Trong đó : Thóc	19.120,0	1.955,9	609,1	1.114,2	1.470,7	1.817,3	942,4	1.495,3	1.301,3	573,6	1.519,0	454,8	5.503,0	363,7
1.1	Cây lương thực	4.770,0	458,5	184,0	287,0	342,0	377,0	311,5	467,0	361,0	258,0	362,0	118,0	1.143,5	100,5
a)	Lúa cả năm:	4.200,0	396,5	122,0	235,0	295,0	370,0	281,5	407,0	320,0	218,0	300,0	98,0	1.085,0	72,0
	NS	45,5	49,3	49,9	47,4	49,9	49,1	33,5	36,7	40,7	26,3	50,6	46,4	50,7	50,5
	SL	19.120,0	1.955,9	609,1	1.114,2	1.470,7	1.817,3	942,4	1.495,3	1.301,3	573,6	1.519,0	454,8	5.503,0	363,7
-	Lúa đông xuân	1.400,0	126,5	45,0	57,0	133,0	185,0	66,5	47,0	50,0	7,0	160,0	34,0	453,0	36,0
	NS	56,0	57,5	57,5	56,5	56,5	55,5	49,0	49,0	51,0	49,0	56,0	53,0	58,0	56,8
	SL	7.840,0	727,4	258,8	322,1	751,5	1.026,8	325,9	230,3	255,0	34,3	896,0	180,2	2.627,4	204,6
-	Lúa ruộng vụ mùa	2.400,0	270,0	77,0	178,0	162,0	180,0	105,0	250,0	225,0	81,0	140,0	64,0	632,0	36,0
	NS	44,5	45,5	45,5	44,5	44,4	43,5	43,0	44,0	43,5	42,5	44,5	42,9	45,5	44,2
	SL	10.680,0	1.228,5	350,4	792,1	719,3	783,0	451,5	1.100,0	978,8	344,3	623,0	274,6	2.875,6	159,1
-	Lúa cạn vụ mùa	400,0					5,0	110,0	110,0	45,0	130,0				
	NS	15,0					15,0	15,0	15,0	15,0	15,0				
	SL	600,0	-	-	-	-	7,5	165,0	165,0	67,5	195,0	-	-	-	-
b)	Ngô:	570,0	62,0	62,0	52,0	47,0	7,0	30,0	60,0	41,0	40,0	62,0	20,0	58,5	28,5
	NS	54,3	57,4	56,3	56,0	58,2	53,6	46,9	51,0	51,2	49,4	55,9	50,7	55,4	56,8
	SL	3.095,0	356,0	349,0	291,0	273,5	37,5	140,7	306,0	210,0	197,5	346,5	101,3	324,0	162,0
	Tr.đó: Ngô lai	320,0	42,0	37,0	32,0	37,0	4,0	3,0	30,0	21,0	15,0	37,0	10,0	33,5	18,5
	NS	60,0	61,9	61,9	60,9	60,9	58,5	55,0	56,0	56,2	55,0	61,9	55,1	60,9	61,6
	SL	1.920,0	260,0	229,0	195,0	225,5	23,4	16,5	168,0	118,0	82,5	229,0	55,1	204,0	114,0
-	Vụ Đông Xuân	20,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	-	-	1,0	-	2,0	-	3,5	3,5
	NS	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0			60,0		60,0		60,0	60,0
	SL	120,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	-	-	6,0	-	12,0	-	21,0	21,0
-	Vụ Mùa	550,0	60,0	60,0	50,0	45,0	5,0	30,0	60,0	40,0	40,0	60,0	20,0	55,0	25,0



[illegible]

STT	Chỉ tiêu	Toàn huyện	Các xã												
			Ia Sao	Ia Yok	Ia Hrug	Ia Bă	Ia Pếch	Ia Chia	Ia O	Ia Krái	Ia Khai	Ia Tô	Ia Grăng	Ia Dêr	Ia Kha
	- DT CSKTCB	695,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh doanh	13.077,6	-	7,0	5,3	21,2	191,0	589,0	752,8	322,9	450,0	240,0	125,0	1,0	40,0
	NS	18,1		17,0	17,0	17,0	17,7	17,5	17,7	17,1	17,5	17,7	17,0	17,0	17,0
	SL (mù khô)	23.712,4	-	11,9	9,0	36,0	338,1	1.030,8	1.332,5	552,2	787,5	424,8	212,5	1,7	68,0
-	Cao su tiêu điện (nhân dân)	2.745,2	-	7,0	5,3	21,2	191,0	589,0	752,8	322,9	450,0	240,0	125,0	1,0	40,0
	- DT trồng mới														
	- DT tái canh														
	- DT CSKTCB		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh doanh	2.745,2		7,0	5,3	21,2	191,0	589,0	752,8	322,9	450,0	240,0	125,0	1,0	40,0
	NS	17,5		17,0	17,0	17,0	17,7	17,5	17,7	17,1	17,5	17,7	17,0	17,0	17,0
	SL (mù khô)	4.804,1	-	11,9	9,0	36,0	338,1	1.030,8	1.332,5	552,2	787,5	424,8	212,5	1,7	68,0
-	Cao su doanh nghiệp	11.027,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- DT trồng mới														
	- DT tái canh														
	- DT CSKTCB	695,2													
	- Kinh doanh	10.332,4													
	NS	18,3													
	SL (mù khô)	18.908,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b)	Cà phê tổng số	17.703,7	1.662,0	1.579,0	1.401,0	1.278,0	1.318,0	763,0	253,0	798,0	18,0	1.529,0	763,0	1.848,0	1.096,0
	- DT trồng mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- DT tái canh	485,0	29,0	27,0	24,0	22,0	23,0	13,0	4,0	17,0	2,0	26,0	13,0	32,0	19,0
	- DT CSKTCB	1.450,4	78,3	84,0	171,5	200,6	41,9	48,7	16,3	108,6	9,6	86,0	23,1	77,0	83,3
	- Kinh doanh	15.768,3	1.583,7	1.495,0	1.229,5	1.077,4	1.276,1	714,3	236,7	689,4	8,4	1.443,0	739,9	1.771,0	1.012,7
	NS	33,9	35,3	35,3	35,3	35,3	35,3	31,6	31,6	35,1	31,7	35,1	31,7	35,3	35,3
	SL (nhân)	53.428,8	5.590,5	5.277,4	4.340,1	3.803,2	4.504,6	2.257,2	748,0	2.419,8	26,6	5.064,9	2.345,5	6.251,6	3.574,8
-	Cà phê nhân dân	14.557,1	1.691,0	1.606,0	1.425,0	1.300,0	1.341,0	776,0	257,0	815,0	20,0	1.555,0	776,0	1.880,0	1.115,0
	- DT trồng mới														
	- DT tái canh	251,0	29	27	24	22	23	13	4	17	2	26	13	32	19
	- DT CSKTCB	1.028,9	78,3	84,0	171,5	200,6	41,9	48,7	16,3	108,6	9,6	86,0	23,1	77,0	83,3
	- Kinh doanh	13.277,2	1.583,7	1.495,0	1.229,5	1.077,4	1.276,1	714,3	236,7	689,4	8,4	1.443,0	739,9	1.771,0	1.012,7
	NS	34,8	35,3	35,3	35,3	35,3	35,3	31,6	31,6	35,1	31,7	35,1	31,7	35,3	35,3
	SL (nhân)	46.204,7	5.590,5	5.277,4	4.340,1	3.803,2	4.504,6	2.257,2	748,0	2.419,8	26,6	5.064,9	2.345,5	6.251,6	3.574,8
-	Cà phê doanh nghiệp	3.146,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- DT trồng mới														
	- DT tái canh	234,0													chợ

STT	Chỉ tiêu	Toàn huyện	Các xã												
			Ia Sao	Ia Yok	Ia Hrug	Ia Bă	Ia Pếch	Ia Chia	Ia O	Ia Krái	Ia Khai	Ia Tô	Ia Grăng	Ia Dêr	Ia Kha
	- DT CSKTCB	421,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh doanh	2.491,1													
	NS	29,0													
	SL (nhân)	7.224,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c)	Điều tổng số	5.755,4	-	-	10,0	159,0	175,5	1.161,0	1.225,5	551,3	698,1	1.180,0	551,0	4,0	40,0
	- DT trồng mới														
	- DT tái canh														
	- DT CSKTCB	204,1	-	-	-	116,0	5,5	41,0	17,5	-	17,1	7,0	-	-	-
	- Kinh doanh	5.551,3			10	43	170	1.120	1.208	551	681	1.173	551	4	40
	NS	14,1			14,0	14,0	14,0	14,0	14,1	14,1	14,2	14,2	14,0	14,0	14,0
	SL	7.827,3	-	-	14,0	60,2	238,0	1.568,0	1.703,3	777,3	967,0	1.665,7	771,4	5,6	56,0
d)	Cây Hồ tiêu	334,7	5,6	51,7	33,9	22,5	17,2	51,6	32,9	33,1	21,2	24,7	5,7	22,8	11,8
	- DT trồng mới														
	- DT tái canh														
	- DT CSKTCB	14,9	-	-	1,1	-	-	-	-	6,3	-	-	-	5,0	2,5
	- Kinh doanh	319,8	5,6	51,7	32,8	22,5	17,2	51,6	32,9	26,8	21,2	24,7	5,7	17,8	9,3
	NS	32,0	33,0	33,0	33,0	33,0	31,0	31,0	31,0	33,0	30,0	32,0	31,0	32,0	33,0
	SL	1.023,4	18,5	170,6	108,2	74,3	53,3	160,0	102,0	88,4	63,6	79,0	17,7	57,0	30,7
1.7	Cây ăn quả, cây dược liệu, cây lâu năm khác...	1.300,0	105,0	120,0	120,0	120,0	165,0	62,0	63,0	120,0	30,0	140,0	30,0	105,0	120,0
	Tr.đó trồng mới trong năm	220,0	16,0	22,0	22,0	22,0	14,0	11,0	12,0	22,0	8,0	22,0	8,0	19,0	22,0
a)	Cây ăn quả tổng số (không tính chanh leo)	900,0	70,0	80,0	80,0	80,0	140,0	40,0	40,0	80,0	20,0	100,0	20,0	70,0	80,0
	Tr.đó trồng mới trong năm	100,0	6,0	10,0	10,0	10,0	6,0	5,0	5,0	10,0	5,0	10,0	5,0	8,0	10,0
b)	Cây dược liệu, cây lâu năm khác,...	400,0	35,0	40,0	40,0	40,0	25,0	22,0	23,0	40,0	10,0	40,0	10,0	35,0	40,0
	Tr.đó trồng mới trong năm	120,0	10,0	12,0	12,0	12,0	8,0	6,0	7,0	12,0	3,0	12,0	3,0	11,0	12,0
2	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu														
a)	Số lượng														
-	Đàn trâu	476			33		7	204	107	37	52	33	3		
-	Đàn bò	14.610	1.135	602	1.166	895	1.384	1.328	1.385	1.793	454	1.005	690	2.400	373
	Tr.đó: tỷ lệ bò lai	43,5	46,7	59,3	42,9	65,4	33,7	37,5	32,5	44,9	38,3	49,3	33,3	41,0	75,1
-	Đàn heo	36.000	2.713	4.150	1.400	980	675	3.590	1.420	4.011	1.100	980	590	8.391	6.000
	Tr.đó: tỷ lệ heo lai	84,0													
-	Đàn dê	1.425	150	83	25	158	70	217	150	206	45	136	60	40	85

STT	Chỉ tiêu	Toàn huyện	Các xã												
			Ia Sao	Ia Yok	Ia Hrug	Ia Bă	Ia Pếch	Ia Chía	Ia O	Ia Krái	Ia Khai	Ia Tô	Ia Grăng	Ia Dêr	Ia Kha
-	Đàn gia cầm	220.000	6.874	18.882	25.000	21.550	18.000	2.806	7.000	15.242	2.996	18.900	39.000	21.050	22.700
-	Đàn ong	39.290	490	1.265	4.000	3.910	100	250	100	11.500	100	6.290		4.885	6.400
-	Sản lượng mật ong	1.964,5	24,5	63,3	200,0	195,5	5,0	12,5	5,0	575,0	5,0	314,5	-	244,3	320,0
3	Thủy sản														
a)	Diện tích	403,0	11,6	13,6	5,7	32,0	10,0	1,0	267,0	12,0	15,0	18,0	4,5	8,0	4,6
	- Diện tích nuôi trồng	43,0	2,0	3,1	2,0	22,6	1,0	0,5	-	5,0	-	2,5	0,5	2,0	1,8
	- Diện tích khai thác	360,0	9,6	10,5	3,7	9,4	9,0	0,5	267,0	7,0	15,0	15,5	4,0	6,0	2,8
b)	Sản lượng	260,0	10,0	6,9	5,5	24,0	5,0	0,6	90,0	7,0	6,0	48,0	41,5	7,0	8,5
	- Sản lượng nuôi trồng	160,0	5,0	5,0	2,0	15,0	1,0	0,5	35,0	5,0	-	43,0	37,0	5,0	6,5
	- Sản lượng khai thác	100,0	5,0	1,9	3,5	9,0	4,0	0,1	55,0	2,0	6,0	5,0	4,5	2,0	2,0
4	CT xây dựng nông thôn mới														
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	6	x	x	x	x						x		x	
	- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	50													
	- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được/xã	15,5	19	19	19	19	11	12	14	12	12	19	12	19	
	*Trong đó:														
	Số xã đạt 19 tiêu chí	6	x	x	x	x						x		x	
	Số xã đạt từ 15- 18 tiêu chí	0													
	Số xã đạt từ 10 - 14 tiêu chí	6					x	x	x	x	x		x		
	Số xã đạt từ 5 - 9 tiêu chí	0													
	Số xã đạt dưới 5 tiêu chí	0													
	- Số làng đạt chuẩn nông thôn mới	12						5	6			1			



KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1641/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Ia Grai)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Sản phẩm chủ yếu							Ghi chú
		Xây xát lượng thực (Tấn)	Hàng mộc (m3)	Đá xây dựng (m3)	Sản phẩm cơ khí (tấn)	Nước máy sản xuất	Điện thương phẩm (Triệu KW.h)	Phân vi sinh (Tấn)	
1	Xã Ia Sao	3.823	35		33				
2	Xã Ia Yok	1.343	33		35				
3	Xã Ia Hrun	1.228	24		19				
4	Xã Ia Bả	1.229	26	30.000	19				
5	Xã Ia Pếch	1.790	28		20				
6	Xã Ia Chía	1.141	33		22				
7	Xã Ia O	1.251	55		28		2.004		
8	Xã Ia Krái	2.815	56	50.000	29		45		
9	Xã Ia Khai	1.244	50		19		491		
10	Xã Ia Tô	2.162	72		32				
11	Xã Ia Grăng	1.026	33		28		99		
12	Xã Ia Dêr	3.579	46	220.000	44			14.630	
13	TT.Ia Kha	1.073	55		65	485.000		22.135	
TỔNG CỘNG		23.704	546	300.000	392	485.000	2.639	36.765	



KẾ HOẠCH GIAO THÔNG VẬN TẢI NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1641 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Ia Grai)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Vận tải hàng hoá		Vận tải hành khách		Ghi chú
		Khối lượng vận chuyển (Tấn)	Khối lượng luân chuyển (T.Km)	Khối lượng vận chuyển (HK)	Khối lượng luân chuyển (HK.Km)	
1	Xã Ia Sao	60.000	4.539.000	248.000	36.861.000	
2	Xã Ia Yok	59.000	4.418.000	235.000	37.281.000	
3	Xã Ia Hrug	44.000	3.289.000	131.000	20.833.000	
4	Xã Ia Bă	41.000	3.054.000	41.000	2.467.000	
5	Xã Ia Pếch	47.000	3.421.000	-	-	
6	Xã Ia Chía	44.000	3.070.000	-	-	
7	Xã Ia O	70.000	4.931.000	304.000	75.384.000	
8	Xã Ia Krái	58.000	4.034.000	263.000	45.574.000	
9	Xã Ia Khai	41.000	2.878.000	-	-	
10	Xã Ia Tô	58.000	4.034.000	263.000	41.667.000	
11	Xã Ia Grăng	36.000	2.470.000	-	-	
12	Xã Ia Dêr	54.000	3.765.000	11.000	555.000	
13	TT.Ia Kha	61.000	4.563.000	373.000	59.191.000	
TỔNG CỘNG		673.000	48.466.000	1.869.000	319.813.000	



KẾ HOẠCH GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NĂM 2020 (Năm học 2020-2021)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Ia Grai)

ĐVT : Học sinh

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ				Ghi chú
			Mẫu giáo	Tiểu học	THCS	
1	Xã Ia Sao	1.727	486	747	494	
2	Xã Ia Yok	2.056	516	880	660	
3	Xã Ia Hrug	1.439	388	586	465	
4	Xã Ia Bă	1.001	312	429	260	
5	Xã Ia Pêch	1.141	367	521	253	
6	Xã Ia Chía	1.916	379	978	559	
7	Xã Ia O	2.796	595	1385	816	
8	Xã Ia Krái	2.751	714	1268	769	
9	Xã Ia Khai	1.004	376	428	200	
10	Xã Ia Tô	3.166	765	1545	856	
11	Xã Ia Grăng	857	254	445	158	
12	Xã Ia Dêr	2.196	536	1056	604	
13	TT.Ia Kha	3.378	850	1382	1146	
	Tổng cộng	25.428	6.538	11.650	7.240	

CHỈ TIÊU DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH NĂM 2020

('Ban hành kèm theo Quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Ia Grai)



STT	TÊN ĐƠN VỊ	DÂN SỐ TRUNG BÌNH	ĐẶT VÒNG (ca)	VIÊN UỐNG TRÁNH THAI (Phụ nữ)	THUỐC TIÊM TRÁNH THAI (Phụ nữ)	Thuốc cấy tránh thai (Phụ nữ)	Bao cao su (Người)
1	Xã Ia Sao	8.942	75	354	53	20	99
2	Xã Ia Yok	7.987	75	315	52	20	95
3	Xã Ia Hrug	5.378	70	280	58	16	70
4	Xã Ia Bă	5.390	70	280	58	16	70
5	Xã Ia Pếch	5.379	70	249	59	28	60
6	Xã Ia Chía	8.641	60	422	55	16	62
7	Xã Ia O	11.326	90	437	130	20	100
8	Xã Ia Krái	10.184	80	380	100	20	100
9	Xã Ia Khai	4.350	40	420	100	20	54
10	Xã Ia Tô	11.931	88	453	140	20	110
11	Xã Ia Grăng	4.773	40	248	52	25	50
12	Xã Ia Dêr	11.523	65	379	60	30	82
13	TT.IaKha	11.730	80	370	55	25	105
TỔNG CỘNG		107.534	903	4.587	972	276	1.057

[Handwritten signature]



KẾ HOẠCH GIƯỜNG BỆNH NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1641 QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Ia Grai)

CHỈ TIÊU	ĐVT	CHIA RA CÁC ĐƠN VỊ														
		Tổng số	Bệnh viện huyện	Phòng khám khu vực xã Ia Chía	Phòng khám khu vực TT cụm xã	Xã Ia Sao	Xã Ia Yok	Xã Ia Hrun	Xã Ia Bả	Xã Ia Pếch	Xã Ia O	Xã Ia Khai	Xã Ia Tô	Xã Ia Grăng	Xã Ia Dêr	Thị trấn Ia Kha
Giường bệnh	Giường	135	60	10	10	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

Handwritten signature in blue ink.



KẾ HOẠCH BẢO HIỂM Y TẾ NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1322 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2017 của UBND huyện Ia Grai)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	Tỷ lệ lao động tham gia BHXH	Tỷ lệ lao động tham gia BHTN
1	Xã Ia Sao	91,53	13,09	12,4
2	Xã Ia Yok	92,84	11,69	11,04
3	Xã Ia Hrug	92,86	10,54	9,85
4	Xã Ia Bă	92,78	11,92	9,63
5	Xã Ia Pếch	92,58	10,26	6,2
6	Xã Ia Chía	94,7	9,13	6,93
7	Xã Ia O	94,43	9,53	8,65
8	Xã Ia Krái	91,25	9,87	9,07
9	Xã Ia Khai	92,69	9,92	8,56
10	Xã Ia Tô	92,03	10,12	9,3
11	Xã Ia Grăng	92,55	9,07	5,04
12	Xã Ia Dêr	87,51	9,11	8,07
13	TT Ia Kha	92,91	18,04	16,42
	Cộng	92,21	11,14	9,72

Chữ ký



**KẾ HOẠCH XÂY DỰNG THÔN, LÀNG, KHỐI PHỐ
VÀ GIA ĐÌNH VĂN HOÁ NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1641/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Ia Grai)

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số hộ gia đình năm 2019	Gia đình văn hoá				Tổng số (Thôn, làng, khối phố)	Thôn, làng, khối phố văn hoá			
			Tổng số gia đình văn hoá năm 2019	Kế hoạch năm 2020				Tổng số thôn, làng, khối phố văn hoá năm 2019	Kế hoạch năm 2020		
				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó	
					Đăng ký giữ vững	Đăng ký mới				Đăng ký giữ vững	Đăng ký mới
1	Xã Ia Sao	2.116	1.898	1.948	1.898	50	12	12	12	12	-
2	Xã Ia Yok	2.104	1.683	1.733	1.683	50	9	8	8	8	-
3	Xã Ia Hrun	1.359	1.005	1.050	1.005	45	7	7	7	7	-
4	Xã Ia Bă	1.422	1.165	1.215	1.165	50	8	7	8	7	1
5	Xã Ia Pêch	1.295	850	890	850	40	8	8	8	8	-
6	Xã Ia Chía	1.823	1.182	1.232	1.182	50	10	8	9	8	1
7	Xã IaO	2.900	1.720	1.770	1.720	50	9	8	8	8	-
8	Xã Ia Krái	2.483	1.562	1.622	1.562	60	15	15	15	15	-
9	Xã Ia Khai	1.074	603	643	603	40	6	4	5	4	1
10	Xã Ia Tô	2.864	1.955	2.015	1.955	60	16	15	15	15	-
11	Xã Ia Grăng	902	740	770	740	30	7	6	6	6	-
12	Xã Ia Dêr	2.258	1.907	1.962	1.907	55	13	12	12	12	-
13	Thị trấn IaKha	2.915	2.588	2.648	2.588	60	13	13	13	13	-
	Tổng cộng	25.515	18.858	19.498	18.858	640	133	123	126	123	3

[illegible]

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Ia Grai)



STT	Tên đơn vị	Phát triển doanh nghiệp	Phát triển Hợp tác xã	Ghi chú
1	Xã Ia Sao	5		
2	Xã Ia Yok	5		
3	Xã Ia Hrug	2		
4	Xã Ia Bă	2		
5	Xã Ia Pêch			
6	Xã Ia Chía			
7	Xã IaO	2		
8	Xã Ia Krái	3		
9	Xã Ia Khai			
10	Xã Ia Tô	2	1	
11	Xã Ia Grăng	1		
12	Xã Ia Dêr	6		
13	Thị trấn IaKha	5		
TỔNG CỘNG		33	1	

**BẢNG KẾ HOẠCH VỐN NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1641 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai)

Dvt: triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn 2020	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
	Tổng cộng	38.753		
I	Sự nghiệp kinh tế	13.306		
1	Sự nghiệp nông - lâm	1.000	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện	
2	KP bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	2.409	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện	
3	Sự nghiệp giao thông	1.000	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện	
4	Quy hoạch chi tiết khu dân cư Trung tâm thị trấn Ia Kha	600	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện	
5	KP miễn giảm thủy lợi phí theo ND 115/ND-CP	728	Đội quản lý khai thác các công trình thủy lợi	
6	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	2.600	Đội quản lý trật tự đô thị, xây dựng, môi trường huyện	
7	Trích nộp 30% thu tiền cho thuê đất về tỉnh	90	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện	
8	Chi đo đạc 10% từ nguồn thu tiền SD đất	1.500	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện	
9	Lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn 2016-2020	641	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện	
10	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng đất năm 2019 trên địa bàn huyện	1.984	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện	



Handwritten signature in blue ink

11	Lập kế hoạch sử dụng đất 2020	354	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện	
12	Xây dựng, điều chỉnh giá đất 2020	50	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện	
13	Công tác thu thập dữ liệu	350	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện	
II	Sự nghiệp môi trường	4.730	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện	
III	Sự nghiệp giáo dục	14.367		
1	Tăng cường cơ sở vật chất	3.000	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	
2	Mua sắm thiết bị dạy học	11.367	Các đơn vị trường học	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện tham mưu phân khai chi tiết cho các đơn vị thực hiện
IV	Sự nghiệp khoa học công nghệ	350	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện	
V	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	1.000		
1	Làm mới hệ thống truyền thanh không dây xã Ia Tô và sửa chữa hệ thống loa truyền thanh 2 xã Ia Sao, Ia Khai và các cụm loa thị trấn	1.000	Tung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện	
VI	Ngân sách tỉnh hỗ trợ kinh phí sửa chữa đường giao thông liên xã khắc phục hậu quả thiên tai	5.000		
1	Sửa chữa đường liên xã Ia Krái đi xã Ia Chia	5.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	



Handwritten signature in blue ink.